



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16
NGÀY 30 THÁNG 07 NĂM 2018 | WWW.LICOGI16.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số (1)	Chỉ tiêu (2)	Thuyết minh (3)	30/06/2018 VND (4)	01/01/2018 VND (5)
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		2,901,791,301,511	2,619,487,515,294
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	290,836,828,585	564,028,365,579
111	1. Tiền		191,836,828,585	261,028,365,579
112	2. Các khoản tương đương tiền		99,000,000,000	303,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		77,000,000,000	27,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		77,000,000,000	27,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu		1,624,472,787,145	1,445,068,458,492
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	832,393,145,571	599,494,172,631
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	363,423,144,904	397,127,240,074
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	11,336,418,391	9,136,418,391
136	4. Các khoản phải thu khác	V.5	443,701,156,494	466,691,705,611
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(26,381,078,215)	(27,381,078,215)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	840,324,743,298	538,976,144,217
141	1. Hàng tồn kho		840,324,743,298	538,976,144,217
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		69,156,942,483	44,414,547,006
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		11,030,624,792	11,677,587,239
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		57,409,535,511	32,736,959,767
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		716,782,180	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.8	-	-
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+)		1,250,827,623,925	944,816,861,299
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,000,000	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		5,000,000	-
220	II. Tài sản cố định		304,634,347,360	233,471,463,153
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	285,187,597,805	223,748,122,373
222	- Nguyên giá		370,471,814,781	290,453,180,235
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(85,284,216,976)	(66,705,057,862)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		16,371,804,096	6,049,293,999
225	- Nguyên giá		17,650,553,109	6,241,674,374
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,278,749,013)	(192,380,375)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	3,074,945,459	3,674,046,781
228	- Nguyên giá		9,665,060,000	9,665,060,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6,590,114,541)	(5,991,013,219)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		95,295,797,580	95,153,992,125
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	95,295,797,580	95,153,992,125
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		803,950,178,272	600,267,947,852
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.13	297,600,222,377	88,911,398,352
253	3. Đầu tư dài hạn khác		481,690,436,396	486,697,030,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24,659,519,499	24,659,519,500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		35,557,667,384	3,262,147,008
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	2,533,608,986	748,088,610
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,514,058,398	2,514,058,398
268	3. Tài sản dài hạn khác		30,510,000,000	-
269	VI. Lợi thế thương mại		11,384,633,329	12,661,311,161
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		4,152,618,925,436	3,564,304,376,593
	NGUỒN VỐN			
300	A. Nợ phải trả (300 = 310+330)		2,734,418,233,474	2,436,492,147,195
310	I. Nợ ngắn hạn		2,525,200,166,410	2,318,668,510,975
311	1. Phải trả người bán	V.15	542,678,242,440	582,984,212,638
312	2. Người mua trả tiền trước	V.16	1,142,859,515,426	1,009,336,129,871
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	3,261,100,600	17,346,231,528
314	4. Phải trả người lao động		7,475,801,030	5,856,359,147
315	5. Chi phí phải trả	V.18	129,353,017,576	132,430,496,092
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	145,590,375,540	246,670,395,986
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	547,587,825,335	316,977,928,841
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.21	-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,394,288,463	7,066,756,872
330	II. Nợ dài hạn		209,218,067,064	117,823,636,220
337	1. Phải trả dài hạn khác		10,139,846,091	65,443,351
336	2. Doanh thu chưa thực hiện		8,818,143,111	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1,493,251,500	2,182,101,000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.22	188,766,826,362	115,576,091,869
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1,418,200,691,962	1,127,812,229,398
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.23	1,418,200,691,962	1,127,812,239,398
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,000,000,000,000	780,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,603,494	93,686,613,494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(3,380,000)	(3,380,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144,485,034,559	88,163,615,253
421a	6. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		88,163,615,253	10,102,396,881
421b	7. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		56,321,419,306	78,061,218,372
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		60,828,131,546	46,761,088,288
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,152,618,925,436	3,564,304,376,593

Ngày 30 tháng 07 năm 2018



Đỗ Văn Hưởng
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền
Giám đốc tài chính




Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế năm nay		Lũy kế năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	2	3	4	5	6	7				
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		526,655,888,684	279,352,983,564	809,507,282,277	502,926,213,208				
02	Các khoản giảm trừ		-	-	-	-				
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	526,655,888,684	279,352,983,564	809,507,282,277	502,926,213,208				
11	Giá vốn hàng bán	25	477,276,722,261	221,211,757,768	723,253,702,896	402,324,042,527				
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49,379,166,422	58,141,225,796	86,253,579,381	100,602,170,681				
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	20,509,478,177	9,296,156,887	23,732,434,031	10,928,418,814				
22	Chi phí tài chính	27	14,295,044,727	10,782,600,051	21,544,180,100	17,150,866,322				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14,295,044,727	9,062,375,644	21,544,180,100	16,839,531,734				
24	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		265,571,151	(2,324,599)	515,230,420	(27,327,361)				
25	Chi phí bán hàng		2,096,145,027	7,516,398,530	2,653,216,822	19,663,684,848				
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		17,181,925,283	12,079,274,023	30,476,963,028	19,511,679,620				
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36,581,100,714	37,056,785,480	55,826,883,882	55,177,031,344				
31	Thu nhập khác	28	1,711,585,079	(1,333,418,893)	2,366,097,844	2,192,067,470				
32	Chi phí khác	29	370,261,868	(2,008,828,179)	539,794,963	1,825,132,629				
40	Lợi nhuận khác		1,341,323,211	675,409,286	1,826,302,881	366,934,841				
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37,922,423,925	37,732,194,766	57,653,186,763	55,543,966,185				
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	175,337,307	5,177,070,269	905,587,028	9,495,818,019				
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(533,008,331)	-	(3,557,737,710)				
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37,747,086,618	33,088,132,828	56,747,599,736	49,605,885,876				
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		46,168,318	1,295,461,823	426,180,430	4,717,453,899				
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		37,700,918,299	31,792,671,005	56,321,419,306	44,888,431,977				
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		377	172	739	449				

Ngày 30/06/2018



(Signature)

(Signature)

Đỗ Văn Hương
Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Đình Thị Hiền
Giám đốc tài chính

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018
(Theo Phương Pháp Trực Tiếp)

Mã số (1)	Chỉ tiêu (2)	Thuyết minh (3)	Kỳ này năm nay (4)	Kỳ này năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		899,826,432,414	579,526,897,961
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1,193,841,866,359)	(507,954,383,414)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(49,432,421,560)	(23,389,167,797)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(20,918,642,592)	(23,029,028,196)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(15,405,991,901)	(19,954,011,765)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		126,909,518,465	55,934,628,286
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(157,237,672,961)	(280,534,235,815)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(410,100,644,494)	(219,399,300,740)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(93,377,056,735)	(3,242,224,159)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		75,000,000	97,465,702,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(364,380,000,000)	(33,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		354,400,000,000	10,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(234,242,000,000)	(43,799,845,932)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		141,004,000,000	37,558,590,909
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,548,533,248	4,284,089,889
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(189,971,523,487)	69,266,312,707
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		97,300,000,000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		702,981,484,259	340,088,698,697
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(470,818,589,694)	(256,090,452,199)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(2,582,263,578)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		326,880,630,987	83,998,246,498
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(273,035,820,342)	(66,134,741,534)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		564,028,365,579	226,732,044,282
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		290,836,828,585	160,597,302,748

Ngày 30 tháng 07 năm 2018


Đỗ Văn Hương
Người lập


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng


Đinh Thị Hiền
Giám đốc tài chính


Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 20/03/2018) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 đ (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Luru, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 04 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	95,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tổng số các công ty liên kết: 06 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------	--------------	---------------	------------	----------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	34,5%	34,5%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	46,42%	46,42%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	30%	30%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	889,248,565	185,759,298
Tiền gửi ngân hàng	190,947,580,020	260,842,606,281
Các khoản tương đương tiền	99,000,000,000	303,000,000,000
Cộng	290,836,828,585	564,028,365,579
2 Phải Thu Khách hàng	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Cá nhân mua đất nền	168,512,779,670	95,171,627,050
Công ty Cổ Phần Licogi 13	70,069,254,051	48,239,591,366
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	31,310,063,872	31,310,063,872
Cty CP BOT Biên cương	10,593,365,998	18,405,336,729
Cty CP Vinacomex - Sông Đà	108,575,263,961	-
Tổng Công ty phát triển đường cao tốc Việt Nam	2,143,460,370	25,511,774,763
Công ty TNHH Siêu Thành	32,512,352,976	20,553,246,263
Các Khách hàng khác	151,209,639,337	151,634,302,220
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	257,466,965,336	208,668,230,368
Cộng	832,393,145,571	599,494,172,631
3 Trả trước cho người bán	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Cty TNHH Thịnh An Bình	11,143,013,768	-
Công ty Cổ Phần xây dựng kỹ thuật Enviro	4,928,391,177	27,682,440,252
Công ty Cổ Phần Licogi 13		
Cty TM Quốc Tế ICT	67,090,000,000	66,900,000,000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	16,147,880,000	16,147,880,000
Các Nhà Cung Cấp khác	188,397,362,795	286,396,919,822
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	86,859,510,932	19,635,136,036
Cộng	363,423,144,904	397,127,240,074
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu cho vay 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Trần Duy Doanh	6,000,000,000	6,000,000,000
Hoàng Chí Phúc	2,200,000,000	
Cộng	11,336,418,391	9,136,418,391

5 Các khoản phải thu khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	173,646,968,823	210,013,070,831
Phải thu chuyển nhượng vốn	17,752,000,000	106,600,000,000
Ký Quỹ	109,178,979,564	
Khác	143,123,208,107	150,078,634,780
Cộng	443,701,156,494	466,691,705,611
6 Dự phòng phải thu khó đòi	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,173	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	1,321,425,440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP Quản trị Tài Nguyên Tri Thức	16,379,601,243	17,379,601,243
Dự phòng phải thu khó đòi khác	1,144,139,685	1,144,139,685
Công ty cổ Phần Licogi 16.5	2,991,235,113	2,991,235,113
Cộng	26,381,078,215	27,381,078,215
7 Hàng tồn kho	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	166,103,739,157	28,429,651,733
Công cụ, dụng cụ	887,889,746	788,159,551
Chi phí SXKD dở dang	232,970,984,204	106,307,276,160
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Thành phẩm bê tông	21,566,672,902	
Bất động sản dở dang (*)	417,712,941,783	402,368,541,267
Cộng giá gốc hàng tồn kho	840,324,743,298	538,976,144,217
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	417,712,941,783	402,368,541,267
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	31,682,407,867	42,154,630,496
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	35,136,543,950	35,136,543,950
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	92,273,464,401	88,197,851,740
Dự án Khu dân cư Diên Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	82,213,887,778	72,777,043,967
Dự án Hiệp Thành	176,406,637,787	164,102,471,114
Cộng	417,712,941,783	402,368,541,267
8 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	-	-
9 Phải thu cho vay dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu cho vay dài hạn công ty TNHH XD & TM 12		
Cộng	-	-

10 Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)

11 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	5,991,013,219	5,991,013,219
Tăng trong kỳ	-	-	-	599,101,322	599,101,322
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	6,590,114,541	6,590,114,541
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	3,674,046,781	3,674,046,781
Số cuối năm	0	0	0	3,074,945,459	3,074,945,459

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	72,901,822,580	72,667,017,125
Trạm trộn Bê tông Speco 2	22,393,975,000	22,393,975,000
Khác	-	93,000,000
Cộng	95,295,797,580	95,153,992,125

13 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Licogi 16.8	1,902,091,281	1,902,091,281
Công ty CP Licogi 16 M&C	13,910,133,194	13,910,133,194
Công ty CP Licogi 16.6	46,267,481,547	45,944,055,531
Công ty CP Điện lực Licogi 16	27,155,118,346	27,155,118,346
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	180,000,000,000	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn An Khê	28,365,398,009	-
Cộng	297,600,222,377	88,911,398,352

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2018

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 30.06.2018	Q.biểu quyết 30.06.2018	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Licogi 16 M&C	46.15%	46.15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	34.50%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình giao thông
Công ty CP Licogi 16.6	46.42%	46.42%	Xây dựng, đầu tư

14 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,533,608,986	748,088,610
Cộng	2,533,608,986	748,088,610

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	11,905,591	118,931,426
Thuế TNDN	1,585,027,652	14,634,849,307
Thuế thu nhập cá nhân	1,406,980,159	2,588,132,073
Các loại thuế khác	257,187,198	4,318,722
Cộng	3,261,100,600	17,346,231,528

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 Phải trả người bán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Cty CP TCT Vĩnh Phú	24,616,000,000	33,087,400,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và kinh doanh thép Nhân Lực		43,477,777,926
Các nhà cung cấp khác	413,275,759,253	402,671,788,106
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	104,786,483,187	103,747,246,606
Cộng	542,678,242,440	582,984,212,638

17 Người mua trả tiền trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công Ty Cổ Phần Licogi 13	43,102,408,029	23,982,852,063
Công ty CP BOT Biên Cương		19,507,494,726
Khách hàng mua đất nền - chung cư	316,294,858,182	166,087,539,940
Các khách hàng khác	198,593,369,210	61,767,549,828
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	584,868,880,005	737,990,693,314
Cộng	1,142,859,515,426	1,009,336,129,871

18 Chi phí phải trả	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	1,790,591,658	1,801,242,556
Trích trước chi phí Dự án Bảo Lộc		667,654,142
Trích trước CT Hiệp Thành	8,921,968,987	8,921,968,987
Trích trước CT BV II Lâm Đồng		1,239,095,470
Trích trước chi phí Dự án Nhà máy nước Cần Thơ	16,171,261,202	
Trích trước Nam Sài Gòn Q8	9,858,701,547	
Trích chi phí tư vấn môi giới	13,588,455,716	20,406,637,535
Trích trước CT Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn		30,301,000,809
Trích trước CT Việt trì	11,462,319,681	
Trích trước CT Kè Hội Phú	1,625,548,634	1,625,548,634
Trích trước CT 220Kv Trà Vinh	2,488,522,993	3,079,201,003
Trích trước CP CC Hiệp Thành	17,145,192,347	25,306,148,863
Trích trước CP CT BOO Phú Ninh		17,787,643,647
Chí phí phải trả khác	35,437,772,947	10,431,672,582
Cộng	129,353,017,576	132,430,496,092
19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp Cổ Đông	-	140,500,000,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1,616,489,350	1,005,909,293
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	26,046,035,123	26,046,035,123
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	54,631,759,193	56,662,873,850
Phải trả khoản đầu tư	48,600,000,000	20,000,000,000
Khác	14,696,091,874	2,455,577,720
Cộng	145,590,375,540	246,670,395,986
20 Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	107,496,865,062	106,388,053,207
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	176,770,399,656	132,647,730,587
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (**)	25,862,079,974	35,699,771,937
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)		27,411,901,839
Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Thọ	95,808,009,372	
Ngân hàng quân đội - Sở giao dịch 1	50,000,000,000	
Công ty TM Quốc tế ICT	86,130,000,000	
Vay BOT	5,520,471,271	14,830,471,271
Cộng	547,587,825,335	316,977,928,841

21 Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng phải trả	-	-
Cộng	-	-
22 Vay và nợ dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	97,947,384,832	43,270,977,082
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	76,748,815,088	68,400,000,000
Thuê Tài Chính	14,070,626,442	3,905,114,787
Cộng	188,766,826,362	115,576,091,869
23 Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,000,000,000,000	780,000,000,000
Cộng	1,000,000,000,000	780,000,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	780,000,000,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm	220,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,000,000,000,000	762,499,560,000
d. Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	78,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	100,000,000	78,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	100,000,000	78,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99,999,662	77,999,662
+ Cổ phiếu phổ thông	99,999,662	77,999,662
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	338	338
+ Cổ phiếu phổ thông	338	338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND

Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,613,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế (*)	144,485,034,559	88,163,615,253
Cộng	357,375,940,416	301,054,531,110

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
24 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	692,628,652,118	290,569,620,721
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	56,063,745,509	750,932,358
Doanh thu hoạt động BĐS	60,814,884,650	211,605,660,129
Cộng	809,507,282,277	502,926,213,208
25 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	613,204,516,366	258,186,978,098
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	54,942,470,599	700,511,607
Giá Vốn hoạt động BĐS	55,106,715,932	143,436,552,822
Cộng	723,253,702,896	402,324,042,527
26 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,771,434,031	3,078,418,814
Lãi hoạt động đầu tư	17,961,000,000	7,850,000,000
Cộng	23,732,434,031	10,928,418,814
27 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	21,544,180,100	16,839,531,734
Chi phí tài chính khác		311,334,588
Cộng	21,544,180,100	17,150,866,322
28 Thu nhập khác		
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	416,629,800	611,138,400
Thu nhập từ thanh lý tài sản	68,181,818	
Thu nhập khác	1,881,286,226	1,580,929,070
Cộng	2,366,097,844	2,192,067,470
29 Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	394,392,778	509,282,000
Chi phí khác	145,402,185	1,315,850,629

Cộng	539,794,963	1,825,132,629
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	905,587,028	9,495,818,019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	(3,557,737,710)
Cộng	905,587,028	5,938,080,309

** Chi Phí Thuế TNDN kỳ này không tính do Doanh Nghiệp vẫn đang chịu lỗ thuế lũy kế

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Doanh thu xây hạ tầng	52,228,992,625
Công ty cổ Phần Bắc Giang Lạng Sơn	Bên liên quan	Doanh thu xây hạ tầng	220,012,716,249
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Bên liên quan	Doanh thu bán bê tông	23,879,366,807

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	59,012,562,634
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	2,972,275,296 50,013,608,888
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1,321,425,440
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C		Trả trước cho người bán	3,151,128,863
Phải thu khác			
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	Công ty liên kết		9,855,891,968
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết		2,000,000,000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết		72,586,782,645
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		31,665,222,329
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	Công ty liên kết		534,478,213

Người mua Ưng trước		
Công ty cổ Phần Bắc Giang Lạng Sơn	Bên liên quan	551,500,744,454
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	33,368,135,551

VIII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Quý 2 năm 2018: Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 37.7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 31.7 tỷ đồng.

Theo quy định tại điểm 4a Điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình nguyên nhân cụ thể như sau: Trong kỳ doanh thu hoạt động xây lắp tăng trưởng 238% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng lên.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 do Công ty tự lập.



Đỗ Văn Hưởng
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền
Giám đốc tài chính



Ngày 30 tháng 07 năm 2018



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	-	187,418,479,576	101,070,853,322	1,963,847,337	-	290,453,180,235
Tăng trong kỳ	-	58,813,026,364	20,930,000,000	275,608,182	-	80,018,634,546
- Mua sắm	-	58,813,026,364	20,930,000,000	275,608,182	-	80,018,634,546
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	246,231,505,940	122,000,853,322	2,239,455,519	-	370,471,814,781
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	-	38,274,903,050	26,860,355,877	1,569,798,935	-	66,705,057,862
Tăng trong kỳ	-	11,594,130,709	6,846,434,066	138,594,339	-	18,579,159,114
- Trích khấu hao TSCĐ	-	11,594,130,709	6,846,434,066	138,594,339	-	18,579,159,114
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	49,869,033,759	33,706,789,943	1,708,393,274	-	85,284,216,976
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-	149,143,576,526	74,210,497,445	394,048,402	-	223,748,122,373
Số cuối kỳ	-	196,362,472,181	88,294,063,379	531,062,245	-	285,187,597,805
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình						
Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	-	6,241,674,374	-	-	-	6,241,674,374
Tăng trong năm	-	11,408,878,735	-	-	-	11,408,878,735

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐTS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2015	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	1,731,302,878	3,908,707,850	981,027,096,585
Lợi nhuận trong kỳ						68,989,739,225		68,989,739,225
Tăng khác trong kỳ							25,617,419,507	25,617,419,507
Số dư tại ngày 31/12/2016	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	70,721,042,103	29,526,127,357	1,075,634,255,317
Lợi nhuận trong kỳ						78,061,218,372		78,061,218,372
Tăng khác trong kỳ						(60,618,645,218)	17,234,960,927	17,234,960,927
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ	17,500,440,000							(60,618,645,218)
Tăng vốn điều lệ			10,000					17,500,440,000
Điều chỉnh cổ phiếu quỹ								10,000
Số dư tại ngày 31/12/2017	780,000,000,000	93,686,613,494	(3,380,000)	119,204,302,363	-	88,163,615,257	46,761,088,284	1,127,812,239,398
Lợi nhuận trong kỳ						56,321,419,306		56,321,419,306
Tăng khác trong kỳ							14,067,033,258	14,067,033,258
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ	220,000,000,000							-
Tăng vốn điều lệ								220,000,000,000
Số dư tại ngày 30/06/2018	1,000,000,000,000	93,686,613,494	(3,380,000)	119,204,302,363	-	144,485,034,563	60,828,121,542	1,418,200,691,962

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
- Mua sắm		11,408,878,735				11,408,878,735
- Xây dựng cơ bản						-
- Chuyển từ BĐSDT						-
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
Số cuối năm		17,650,553,109				17,650,553,109
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm		192,380,375				192,380,375
Tăng trong năm		1,086,368,638				1,086,368,638
- Trích khấu hao TSCĐ		1,086,368,638				-
- Chuyển từ BĐSĐT						-
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
Số cuối năm		1,278,749,013				1,278,749,013
Giá trị còn lại						
Số đầu năm		6,049,293,999				6,049,293,999
Số cuối năm		16,371,804,096				16,371,804,096

C.P. * H.M.